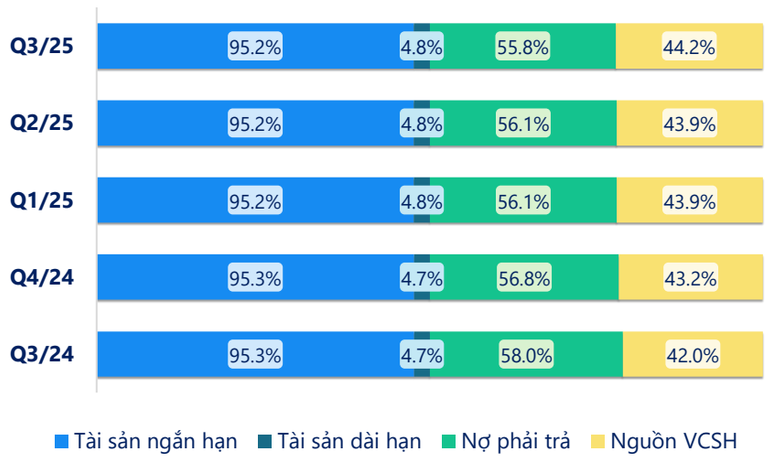
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,790
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
P/E	18.0
EPS	72

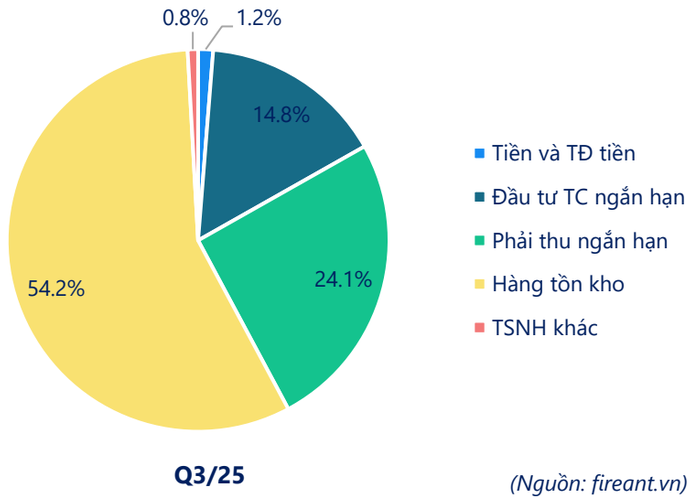
	YTD	1T	3T	6T
PXI	-31.6%	8.3%	-7.1%	-35.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



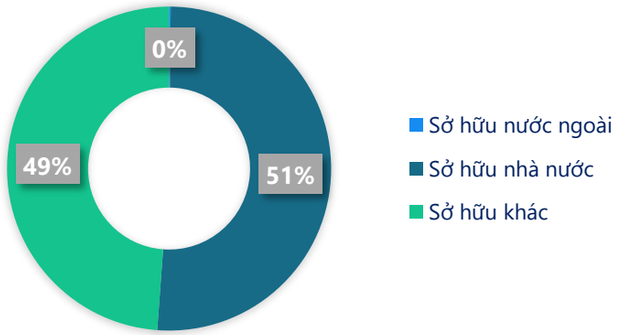
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



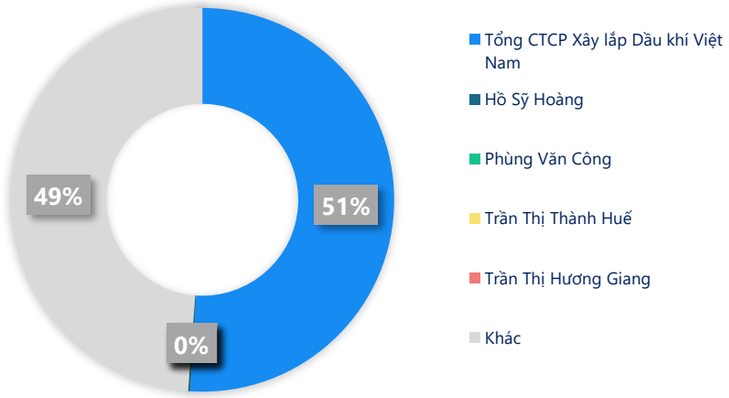
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



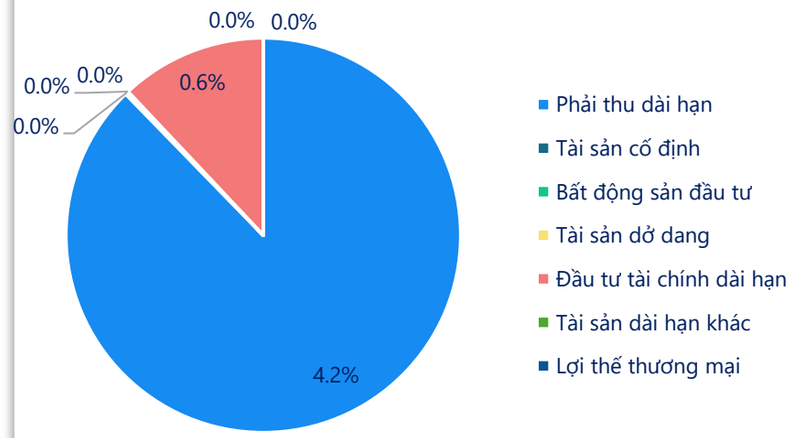
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

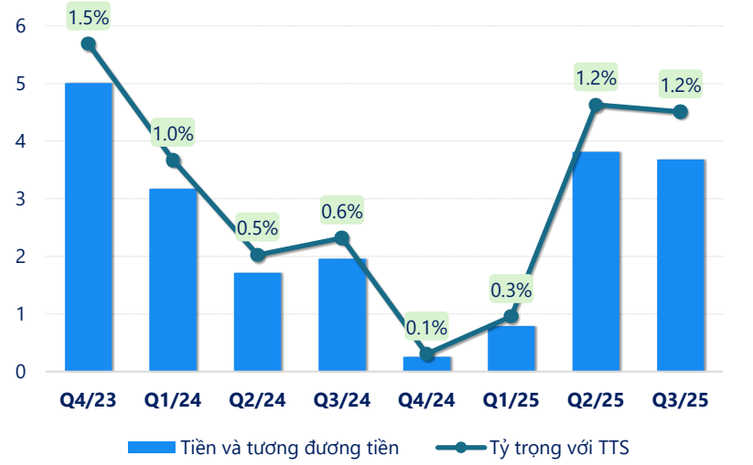


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

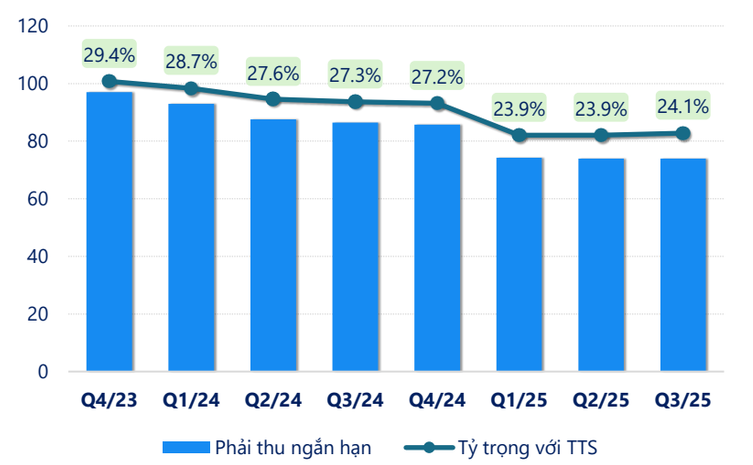
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Tiền và tương đương tiền



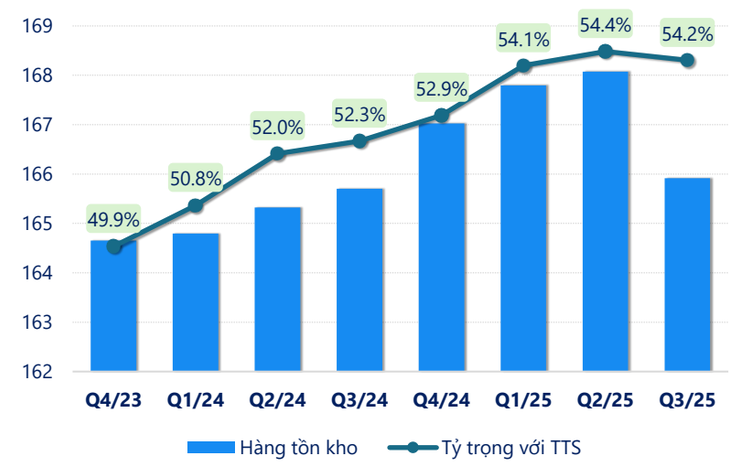
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



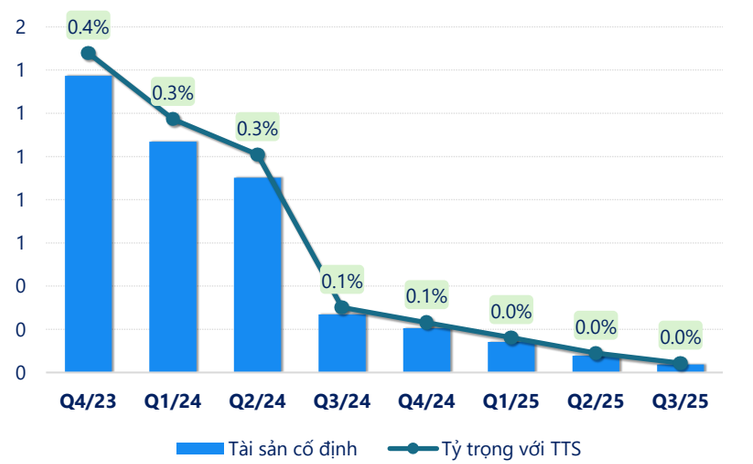
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



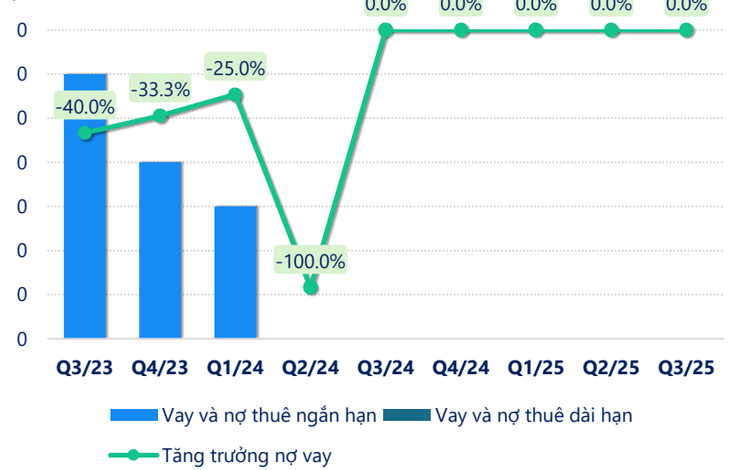
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



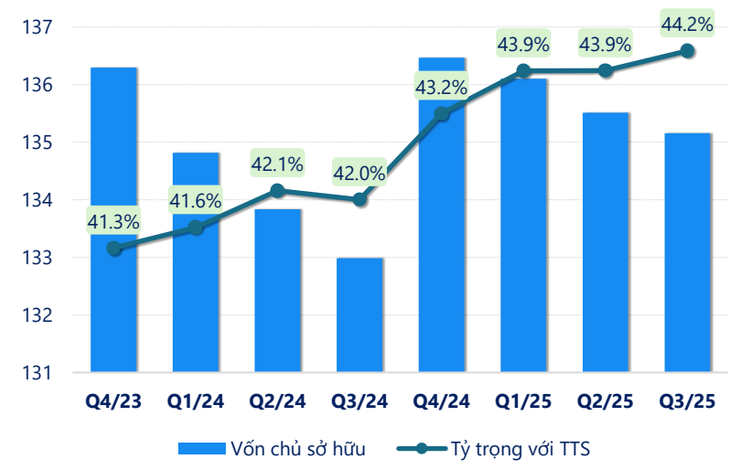
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

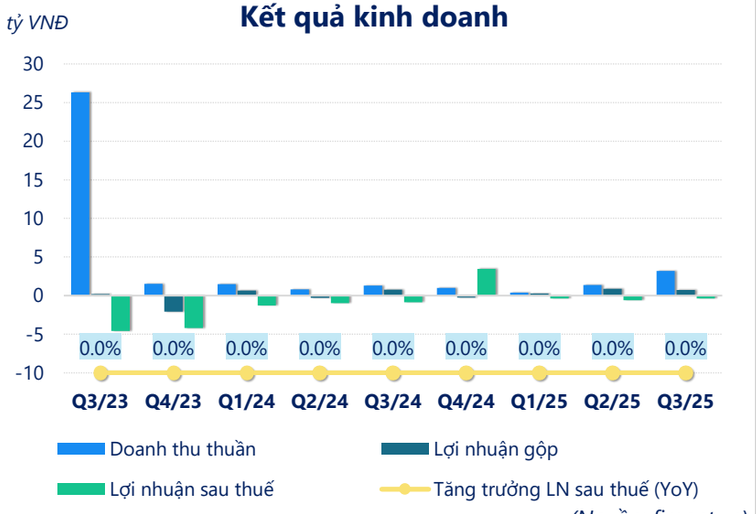
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

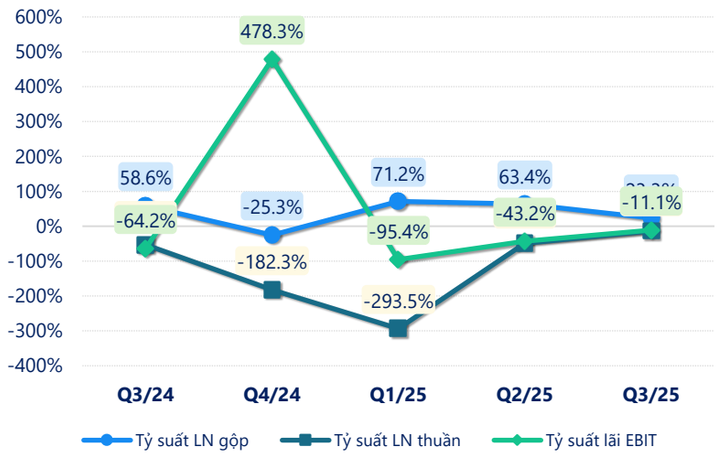
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Kết quả kinh doanh



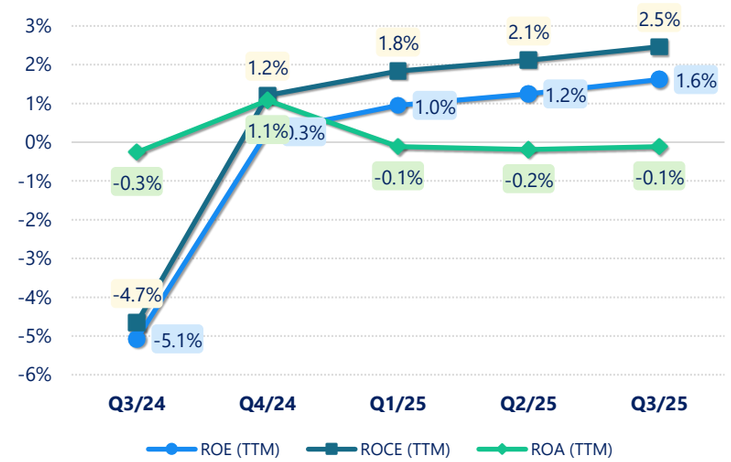
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



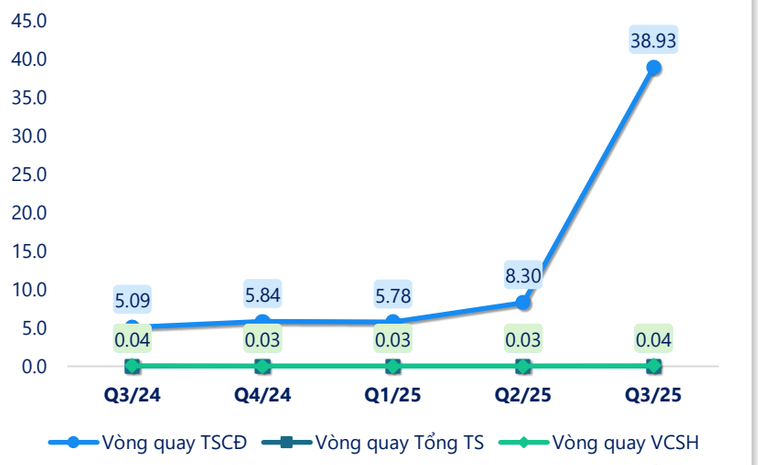
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



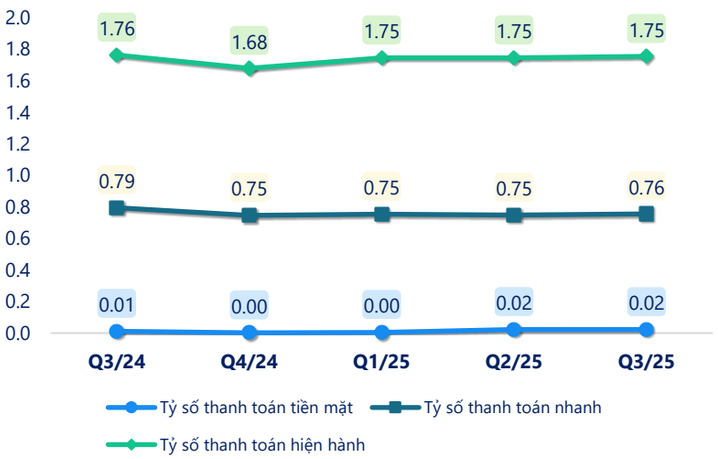
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



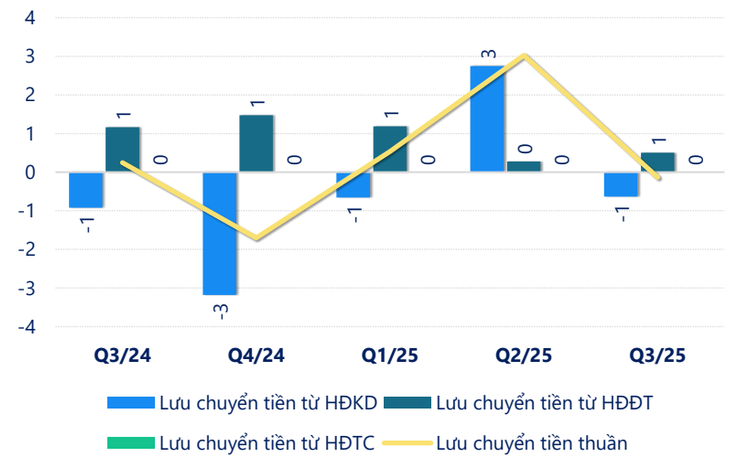
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**306**	**315**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	291	300	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	3.68	0.26	1328%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	73.9	85.5	-13.5%
Hàng tồn kho	166	167	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.56	2.37	7.9%
Tài sản dài hạn	**14.7**	**14.9**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.04	0.21	-81.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	179	-4.4%
Nợ ngắn hạn	**166**	**174**	**-4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	66.7	70.0	-4.7%
Nợ dài hạn	4.83	4.87	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**135**	**136**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**135**	**136**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1.31	1.01	0.38	1.37	3.21
Giá vốn hàng bán	0.54	1.27	0.11	0.50	2.46
Lợi nhuận gộp	0.77	-0.26	0.27	0.87	0.75
Doanh thu HĐTC	0.31	0.47	0.46	0.51	0.51
Chi phí TC	0.01	0	0	0	0.01
Chi phí lãi vay	0.01	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.76	2.05	1.85	2.04	1.69
LN thuần từ HĐKD	-0.69	-1.84	-1.12	-0.67	-0.43
Lợi nhuận khác	-0.16	6.67	0.75	0.08	0.08
LN trước thuế	-0.85	4.83	-0.36	-0.59	-0.36
Lợi nhuận sau thuế	-0.85	3.48	-0.36	-0.59	-0.36
LNST của CĐ cty mẹ	-0.85	3.48	-0.36	-0.59	-0.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.92	-3.18	-0.65	2.75	-0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.16	1.48	1.19	0.28	0.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.72	1.96	0.26	0.79	3.82
Lưu chuyển tiền thuần	**0.24**	**-1.70**	**0.53**	**3.03**	**-0.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.96	0.26	0.79	3.82	3.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic